

-(으)ㄴ/는 셈치고

coi như là, xem như

Chấp nhận một giả định tiện lợi để có thể bỏ qua và bước tiếp. 셈치다 nghĩa là tính cái gì đó như là cái khác — bạn biết điều đó không đúng, nhưng vẫn làm theo.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ, hiện tại	-는 셈치고	숙다 → 숙는 셈치고
Hành động đã hoàn tất	-(으)ㄴ 셈치고	잃어버리다 → 잃어버린 셈치고
Với danh từ	danh từ + 셈치고	공부 셈치고
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ rơi	만들다 → 만드는 셈치고
Cụm cố định	속는 셈치고	cứ thử xem sao
Thực sự đúng	-(으)ㄴ/는 셈이다	끝난 셈이에요

Khi nào dùng

Hình thức theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 셈치고, hành động đã hoàn tất dùng -(으)ㄴ 셈치고. Với danh từ, 셈치고 gắn trực tiếp. 셈치다 được viết liền thành một từ.

Bạn đang đề xuất một giả định mà cả hai đều biết là không đúng, để việc quyết định dễ dàng hơn: 잃어버린 셈치고 잊어버리세요 — coi như đã mất và quên nó đi.

Trường hợp phổ biến nhất là 속는 셈치고 — “cứ thử xem sao”, nghĩa đen là “coi như mình bị lừa”. Nó dẫn ra điều bạn còn nghi ngờ nhưng vẫn sẽ thử.

Hãy phân biệt với -(으)ㄴ/는 셈이다, vốn khẳng định điều gì đó thực sự gần như đúng. 셈치고 thì biết là không đúng.

Ví dụ trong câu

- 1 속는 셈치고 한번 해 보세요.
Cứ thử một lần xem sao.
- 2 잃어버린 셈치고 잊어버리려고요.
Tôi sẽ coi như đã mất và quên nó đi.
- 3 운동하는 셈치고 한 정거장 걸었어요.
Tôi đi bộ một trạm, coi như tập thể dục.
- 4 공부 셈치고 이번 일을 맡아 보겠습니다.
Tôi sẽ nhận việc này, coi như một trải nghiệm học hỏi.
- 5 직접 만드는 셈치고 재료비만 받을게요.
Coi như tự phục vụ đi — tôi chỉ tính tiền nguyên liệu thôi.
- 6 기부한 셈치고 마음 편히 가지세요.
Hãy coi như đó là quyên góp và yên tâm đi.

So sánh với

- (으)ㄴ/는 셈이다
셈이다 khẳng định điều gì đó gần như đúng; 셈치고 biết là sai nhưng vẫn chấp nhận cho tiện.
끝난 셈이에요. (coi như đã xong thật) / 끝난 셈치고 (cứ coi như đã xong)
- (으)ㄴ/는 척하다
척하다 là đánh lừa người khác; 셈치고 là sự thỏa thuận với chính mình để bước tiếp.
모르는 척했어요. (giả vờ không biết) / 잃어버린 셈치고 (coi như đã mất)

속는 셈치고
Trường hợp duy nhất đáng học thuộc nguyên cụm. Nó làm mềm lời đề nghị bằng cách thừa nhận trước rằng có thể không hiệu quả.
속는 셈치고 한번 드셔 보세요.

Lưu ý

- X 속제를 다 했으니까 끝난 셈치고 쉬어요.
O 속제를 다 했으니까 끝난 셈이니 쉬어요.
Nếu thực sự đã xong, dạng đúng là 셈이다. 셈치고 chấp nhận một giả định mà bạn biết là sai.
- X 직접 만드는 셈치고 재료비만 받을게요.
O 직접 만드는 셈치고 재료비만 받을게요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị rơi ㄹ trước -는, như mọi nơi khác trong hệ thống định ngữ.
- X 속는 셈 치고 해 보세요.
O 속는 셈치고 해 보세요.
셈치다 là một động từ duy nhất và được viết liền.